

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
VĂN BẢN ĐẾN
 Ngày: 07-05-2015
 Số: **9640**
 Đơn vị tính: VND.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày .31.. tháng 03... năm .2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (3) 31/03/2015	Số đầu kỳ 01/01/2015 (3)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		220.828.411.220	197.266.616.382
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.198.336.813	922.926.874
1. Tiền	111		1.198.336.813	922.926.874
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	19.060.000.000	19.060.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		19.060.000.000	19.060.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		116.103.882.771	95.454.606.646
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		103.170.273.291	77.971.908.023
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.029.168.480	11.766.183.559
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	6.904.441.000	5.716.515.064
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	84.258.729.449	76.927.659.040
1. Hàng tồn kho	141		84.258.729.449	76.927.659.040
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		207.462.187	4.901.423.812
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		119.438.873	196.361.906
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		88.023.314	4.705.061.916
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		89.755.002.243	92.053.030.054
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216			-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

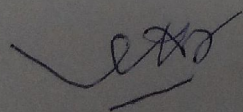
II. Tài sản cố định	220		76.175.853.279	77.634302.609
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	76.163.299.531	77.617.564.275
- Nguyên giá	222		100.567.816.608	99.515.916.608
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24.404.517.077)	(21.898.352.333)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	12.553.748	16.738.334
- Nguyên giá	228		48.554.000	48.554.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(36.000.252)	(31.815.666)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	1.262.297.537	1.262.297.537
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.262.297.537	1.262.297.537
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.100.000.000	6.100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.09	6.100.000.000	6.100.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.10	6.216.851.427	7.056.429.908
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.216.851.427	7.056.429.908
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		310.583.413.463	289.319.646.436
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		208.695.049.620	189.022.293.707
I. Nợ ngắn hạn	310		208.695.049.620	189.022.293.707
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		53.939.390.276	35.188.436.670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.766.634.681	6.706.791.547
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.630.078.495	3.182.048.401
4. Phải trả người lao động	314		252.100	10.215.465
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		514.250.906	259.413.338
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.152.862.509	669.862.733
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	395.158.773	402.080.054
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		146.296.421.979	142.603.445.499
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			-
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330			-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

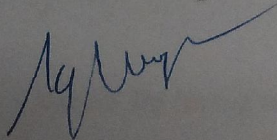
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337			-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		101.888.363.843	100.297.352.729
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	101.888.363.843	100.297.352.729
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		96.000.000.000	96.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.888.363.843	4.297.352.729
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.297.352.729	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.591.011.114	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		310.583.413.463	289.319.646.436

Người lập biểu



Trịnh Thị Luân

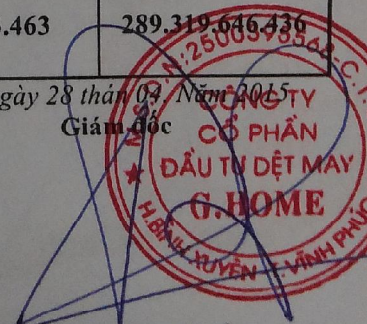
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Huyền

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Sinh Quyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	60.231.220.460	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		60.231.220.460	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	53.714.559.368	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		6.516.661.092	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	307.608.771	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	3.200.890.997	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.164.375.802	-
8. Chi phí bán hàng	25		498.834.308	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.078.749.816	-
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.045.794.742	-
11. Thu nhập khác	31	VI.05	2.026.958	-
12. Chi phí khác	32	VI.06	6.289.812	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4.262.854)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.041.531.888	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	450.520.774	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1.591.011.114	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.08	165.7	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			-

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần
 Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

[Signature]

Trịnh Thị Luân

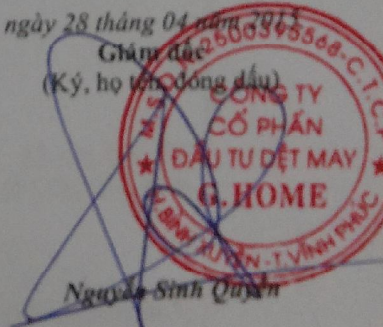
Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Hương Huyền

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2015

Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]
 Nguyễn Sinh Quyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		37.428.475.866	-
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(28.810.414.377)	-
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.889.556.801)	-
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.979.550.362)	--
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(325.783.232)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.708.158.250	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.209.548.626)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.921.780.718	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		480.696	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		480.696	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		22.256.019.770	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(37.887.661.833)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.631.642.063)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		290.619.351	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		922.926.874	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(15.209.412)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.198.336.813	-

Lập, ngày 28 tháng 04, Năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trịnh Thị Luân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hương Huyền

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Sinh Quyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.
Là công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh.
Sản xuất, thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh.
Hoạt động chính của công ty bao gồm:
 - Sản xuất bông tấm, chăn vi tính
 - Sản xuất hàng may sẵn(trừ trang phục), sản xuất đệm
 - Mua bán hàng may mặc, mua bán phụ liệu may mặc
 - Gia công hàng may mặc
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
Chu kỳ sản xuất của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 hàng năm.
5. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Công ty liên kết:
Công ty Cổ phần May và xuất nhập khẩu Sơn Tây
6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:
Không có thông tin so sánh được cùng kỳ năm trước vì Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam(VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn kèm theo.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
 - Doanh nghiệp áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.
 - Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thuộc tài sản được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thuộc nợ phải trả và chi phí được quy đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thuộc tài sản được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản giao dịch

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thuộc nợ phải trả và chi phí được quy đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản được chia khác ngoài lợi nhuận thuần được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, và ghi chép theo từng lần thanh toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện ghi nhận là doanh thu nhận trước về dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền			
- Tiền mặt		416.347.153	419.630.423
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		781.989.660	503.296.451
- Tiền đang chuyển		-	-
Cộng		1.198.336.813	922.926.874
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		19.060.000.000	19.060.000.000
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn:		7.060.000.000	7.060.000.000
+ Công ty cổ phần khai thác và chế biến Lâm Khoáng Sản Hoàng Phát: số lượng 450.000 cổ phiếu		4.500.000.000	4.500.000.000
+ Công ty cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu Đông Dương Số lượng: 256.000 cổ phiếu		2.560.000.000	2.560.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác(cho vay)		12.000.000.000	12.000.000.000
+ Công ty TNHH Tuần Lợi (Là khoản tiền Công ty cho Công ty NHH Tuần lợi vay theo phụ lục hợp đồng vay tiền ngày 25 tháng 3 năm 2015) Thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất 10% /năm			
b). Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần may và xuất nhập khẩu Sơn Tây Đến thời điểm hiện tại Công ty nắm giữ 610.000 cổ phiếu, trong đó 38,1% vốn điều lệ của công ty Cổ phần may và Xuất nhập khẩu Sơn Tây.		6.100.000.000	6.100.000.000
3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		103.170.273.291	77.971.908.023
4. Phải thu khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		6.895.478.673	2.194.325.453
- Phải thu khác.			
Cộng		6.895.478.673	2.194.325.453

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
 Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

5. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ Giá gốc	Đầu kỳ Giá gốc
- Hàng đang đi trên đường;	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	53.120.838.941	38 183 474 777
- Công cụ, dụng cụ;	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	4 912 319 222	2 365 580 986
- Thành phẩm;	6.767.554.432	11 435 187 547
- Hàng hóa;	19 458.016.854	6 869 626 727
- Hàng gửi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	84.258.729.449	76.927.659.040

6. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công trình đường bê tông, nhà ăn	1.262.297.537	1.262.297.537
Cộng	1.262.297.537	1.262.297.537

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	26.793.699.734	69.666.596.876	3.055.619.998			99.515.916.608
- Mua trong năm		1.051.900.000				
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	26.793.699.734	70.718.496.876	3.055.619.998			100.567.816.608
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.627.526.698	18.453.031.033	817.794.602			21.898.352.333
- Khấu hao trong năm	288.495.180	2.108.540.277	109.129.287			2.506.164.744
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2.916.021.878	20.561.571.310	926.923.889			24.404.517.077
Giá trị còn lại	23.877.677.856	50.156.925.566	2.128.696.109			76.163.299.531
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	48.554.000		48.554.000
- Mua trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	48.554.000		48.554.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	31.815.666		31.815.666
- Khấu hao trong năm	4.184.586		4.184.586
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm			
Giá trị còn lại	36.000.252		36.000.252
- Tại ngày đầu năm			
- Tại ngày cuối năm			

9. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	92.788.037	196.361.906
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng; bảo hiểm, chi phí khác		
b) Dài hạn	6.216.851.427	7.056.429.908
- Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí dài hạn khác		
Cộng	6.309.639.464	7.252.791.814

10. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2015	31/12/2014
Vay ngắn hạn		90.474.994.577
- Vay ngân hàng	97.413.831.451	90.474.994.577
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thành Công ^(a)	47.431.572.137	43.853.247.060
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Hội sở chính ^(b)	49.982.259.314	46.621.747.517
Cộng	97.413.831.451	90.474.994.577

^(a) Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 33.12.058.946980.TD ngày 21 tháng 5 năm 2012 và hợp đồng tín dụng số 22.13.058.946980.TD ngày 24 tháng 5 năm 2013 để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất được quy định chi tiết tại các khế ước nhận nợ được ký giữa Ngân hàng và Công ty.

(b) Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 130402/HĐCTD.SGD.NHNT ngày 14 tháng 11 năm 2013 để bổ sung vốn lưu động; lãi suất 9%/năm.

b) Vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn	31/03/2015	31/12/2014
- Vay dài hạn ngân hàng		52.128.450.922
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thành Công (VND) ^(a)	48.882.590.528	52.128.450.922
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thành Công (USD) ^(b)	7.294.394.500	7.806.609.500
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Hội sở chính ^(c)	3.197.040.606	3.579.936.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Hội sở chính ^(c)	38.391.155.422	40.741.905.422
Cộng	48.882.590.528	52.128.450.922

Chi tiết vay theo nguyên tệ

	31/03/2015	31/12/2014
- USD		
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thành Công	15.840	167.600

(a) Là khoản vay VND theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 76.12.058.946980.TD ngày 05 tháng 10 năm 2012 để thanh toán một phần LC cho BUKYUNG và thanh toán một phần tiền mua 1 xe tải thùng nhãn hiệu THACO-TMB; lãi suất từ 16,8 - 17%/năm.

(b) Là khoản vay USD theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 33.12.058.946980.TD ngày 27 tháng 4 năm 2012 và hợp đồng số 34.12.058.946980.TD ngày 16 tháng 5 năm 2012 để thanh toán một phần hợp đồng nhập khẩu dây chuyền sản xuất đệm bông ép do Hàn Quốc sản xuất; lãi suất 9%/năm.

(c) Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng số 01G.HOME/2010/ĐTDA-SGD ngày 24 tháng 5 năm 2010, số 02/TH-2013/MTV/GHOME-KH ngày 20 tháng 9 năm 2013 và số 01.2013/MTV/GHOME-KH ngày 11 tháng 3 năm 2013 để đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất đệm lò xo bông tằm, nhập khẩu máy móc và mua ô tô; lãi suất từ 8,8% đến 11,1%.

11. Phải trả người bán

Cuối kỳ Đầu kỳ

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

+ Công ty CP Melio Việt Nam	18.975.991.265	9.852.963.315
+ Công ty CP TM và Du lịch Lan Vinh	7.367.600.561	2.656.243.938
- Phải trả cho các đối tượng khác	27.595.141.650	22.679.229.417
Cộng	53.938.732.476	35.188.436.670

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đầu kỳ

Cuối kỳ

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.583.751.753	1.260.459.201
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.046.326.742	1.921.589.200
Cộng	3.630.075.161	3.182.048.401

13. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay	514.250.906	259.413.338.

b) Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Bảo hiểm xã hội;	322.358.773	344.880.054
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	72.800.000	57.200.000
Cộng	395.158.773	402.080.054

c) Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	1.152.862.509	669.862.733
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	1.152.862.509	669.862.733

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Khoản khác	
A				
Số dư đầu năm nay	96.000.000.000	4.297.352.792		100.297.352.792
- Lãi trong năm nay		1.590.997.948		1.590.997.948
Số dư cuối năm nay				101.888.350.074

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các đối tượng khác	96.000.000.000	96.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn G.HOME	36.000.000.000	36.000.000.000
+ Bà Trần Thị Kiều Nga	26.700.000.000	26.700.000.000
+ Các đối tượng khác	33.300.000.000	33.300.000.000
Cộng	96.000.000.000	96.000.000.000

	31/03/2015
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-
+ Vốn góp đầu kỳ	96.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	96.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	9.600.000	9.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	9.600.000	9.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 11.800 đồng/ cổ phiếu		

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

Các quỹ của doanh nghiệp sẽ được trích sau khi thống nhất trên biên bản họp Đại hội đồng Cổ Đông thường niên tổng kết năm 2014 và kế hoạch năm 2015..

15. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND.

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.231.220.460
a) Doanh thu	
- Doanh thu bán hàng;	59.907.754.478
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	323.465.679
2. Giá vốn hàng bán	31/03/2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	15.536.617.011
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	38.016.317.191
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	188.615.402
Cộng	53.714.559.604

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
Thôn Đại Phúc, xã Đào Đức, huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến ngày
	31/03/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	300.479.696
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	9.842.103
Cộng	310.321.799
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến ngày
	31/03/2015
- Lãi tiền vay;	3.164.375.802
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	36.515.195
Cộng	3.200.890.997
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2015 đến
	ngày 31/03/2015
- Các khoản khác;	2.026.958.
Cộng	2.206.958
6. Chi phí khác	Từ 01/01/2015 đến
	ngày 31/03/2015
- Các khoản khác.	6.289.812
Cộng	6.289.812
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2015 đến ngày
	31/03/2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	
Chi phí nhân viên quản lý:	572.617.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài:	256.558.156
Chi phí bằng tiền khác :	132.862.991
- Các khoản chi phí QLDN khác:	116.711.163
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	
Chi phí nhân viên:	68.749.077
Chi phí vật liệu, bao bì:	197.647.955
Chi phí khấu hao TSCĐ:	109.129.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài:	110.312.898
- Các khoản chi phí bán hàng khác:	12.995.091
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	31/03/2015

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	10.732.168.190
- Chi phí nhân công;	3.393.323.493
- Chi phí khấu hao tài sản cố định, dụng cụ sản xuất;	3.832.403.372
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	156.930.956
- Chi phí khác bằng tiền.	-
Cộng	18.114.826.011

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	450.520.774
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	450.520.774
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	

Chi tiết tính thuế thu nhập doanh nghiệp:

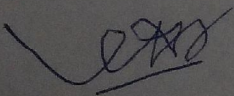
	<u>31/03/2015</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.041.531.888
Các khoản điều chỉnh tăng	6.289.812
Các khoản chi phí không được trừ	6.289.812
Các khoản điều chỉnh giảm	
Thu nhập tính thuế TNDN	2.047.821.700
Thuế suất thuế TNDN	22%
Thuế TNDN	2.103.175.986
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	450.520.774

***Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Từ 18/4/2014</u>
	<u>đến 31/12/2014</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.591.011.114
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.591.011.114
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	165,7

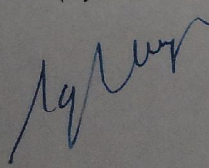
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trịnh Thị Luân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hương Huyền

Lập, ngày 28 tháng 04. Năm 2015

Giám đốc
(Ký, họ tên) 